

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BN**

Bản án số: 03/2022/DSST

Ngày: 23/11/2022

V/v: Tranh chấp về kiện đòi tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn T5Mai.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Minh Phương

Ông Nguyễn Văn Kỹ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị T5Nhưng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh BN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa: Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2020/TLST-DS ngày 03 tháng 02 năm 2020 về “Tranh chấp kiện đòi tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2022, giữa:

- Đồng nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1934 (đã chết tháng 01/2017).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N:

- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1934 (đã chết);

- Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm L, Đ, thị trấn H, huyện TT, tỉnh BN.

- Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1963; địa chỉ: Phố N, N, xã T, huyện TT, tỉnh BN.

- Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn T, xã G, huyện TT, tỉnh BN.

- Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn Đ, thị trấn H, huyện TT, tỉnh BN.

- Anh Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1957; địa chỉ: Số 9A, ngõ P, phường PCC, quận HK, thành phố HN.

- Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 15, ngõ 77 KN, quận HBT, thành phố HN.

(Chị L, chị T1, chị T, chị H1, anh T2, anh H2 đều xin vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Ngọc T3, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn Y, xã G, huyện TT, BN.

3. Ông Nguyễn Xuân T4, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn Y, xã G, huyện TT, BN.

4. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1953; địa chỉ: Ấp Đ, thị trấn H, huyện TT, BN.

5. Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện TK, tỉnh HD.

6. Ông Nguyễn Thanh T6, sinh năm 1949; địa chỉ: Số nhà 19, dãy 7, ngõ 651, phường TL, quận HBT, thành phố HN. Có mặt;

(Ông Nguyễn Ngọc T3, ông Nguyễn Xuân T4, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T5 ủy quyền cho ông Nguyễn Duy T6, sinh năm 1968; HKTT: thôn TH, xã TK, huyện TT, tỉnh BN và bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1954; địa chỉ: Số nhà 19, dãy 7, ngõ 651, phường TL, quận HBT, thành phố HN). Có mặt;

(Ông Nguyễn Thanh T6 ủy quyền cho anh Nguyễn Thanh T7, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số nhà 19, dãy 7, ngõ 651, phường TL, quận HBT, thành phố HN). Có mặt;

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn T8 (Nguyễn Viết T8), sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị Thủy H5, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn Y, xã GĐ, huyện TT, BN. Có mặt;

- **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:** Luật sư Nguyễn Chí D - Công ty luật TNHH D - Đoàn luật sư tỉnh BN. Có mặt;

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1920 (đã chết).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà V:

- Bà Nguyễn Thị T8, sinh năm 1945; địa chỉ: Số nhà 2/10 phố TT, thị trấn TQ, GL, thành phố HN. Vắng mặt;

- Ông Nguyễn Thanh T6, SN 1949; địa chỉ: Số nhà 19, dãy 7, ngõ 651, phường TL, quận HBT, thành phố HN. Có mặt;

- Ông Nguyễn Văn T8 (tức Nguyễn Viết T8), sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn YN, xã GĐ, huyện TT, tỉnh BN. Có mặt;

2. Bà Nguyễn Thị T8, sinh năm 1945; địa chỉ: Số nhà 2/10 phố TT, thị trấn TQ, GL, thành phố HN. Vắng mặt;

3. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1954 và ông Nguyễn Thanh T6, sinh năm 1949; địa chỉ: Số nhà 19, dãy 7, ngõ 651, phường TL, quận HBT, thành phố HN. Có mặt;

4. Anh Nguyễn Đức T9, sinh năm 1987 và anh Nguyễn Đức Nh, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn YN, xã GĐ, huyện TT, BN. Anh T9, anh Nh ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T8. Có mặt;

6. Ủy ban nhân dân huyện TT, tỉnh BN; địa chỉ: Thị trấn H, huyện TT, tỉnh BN. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Đình H9 – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TT. Xin xét xử vắng mặt;

7. Đại diện 11 hộ dân: Ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn V1, bà Nguyễn Thị Th, bà Lưu Thị L, ông Vương Đình Ngh, ông Nguyễn Văn Kh, ông Phạm Minh Ch, ông Cao Văn S1, bà Vương Thị Đ, ông Nguyễn Văn V2, bà Nguyễn Thị V3; đều ở địa chỉ: Thôn YN, xã GD, huyện TT, BN. (Đều xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Duy Tuân, bà Nguyễn Thị Thán là người đại diện theo ủy quyền của đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Ngọc T3, ông Nguyễn Xuân T4, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Tuyết; ông Cung Văn Th và anh Nguyễn Thanh T là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thanh T6 T4 bày:

Nguồn gốc thửa đất số 312, tờ bản đồ số 34, diện tích 314 m² ở thôn Yên Nho, xã Gia Đông, huyện TT, BN (*viết tắt là thửa đất số 312*) là của các cụ để lại cho cụ Nguyễn Văn Hồng. Năm 1993, cụ Hồng chết không để lại di chúc. Cụ Hồng có 3 vợ, cụ thể:

1. Vợ thứ nhất: Cụ Vương Thị Nhiên, đã chết (không nhớ chết năm nào) có 3 người con là:

- Ông Nguyễn Văn Tài, sinh năm 1921 là liệt sỹ chống Pháp (Hy sinh năm 1950).

- Bà Nguyễn Thị Sắn, sinh năm 1930 đã chết (không nhớ chết năm nào). Có con là ông Nguyễn Xuân T4, sinh năm 1954; trú tại: Thôn Yên Nho, xã Gia Đông, huyện TT, tỉnh BN.

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1934 (đã chết).

2. Vợ thứ hai: Cụ Vương Thị Dinh đã chết (không nhớ chết năm nào). Có hai con nhưng đã chết từ nhỏ.

3. Vợ thứ ba: Cụ Nguyễn Thị Nhữ (chết năm 1994) sinh được ba người con:

- Ông Nguyễn Ngọc T3, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn Yên Nho, xã Gia Đông, huyện TT, tỉnh BN.

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1953; địa chỉ: Ấp Đông Côi, thị trấn Hồ, huyện TT, tỉnh BN.

- Bà Nguyễn Thị Tuyết, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Quan Lộc, xã Tiệp Động, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Ông Nguyễn Văn Tài có vợ là bà Nguyễn Thị V, ông Tài và bà V có hai con là bà Nguyễn Thị T8 và ông Nguyễn Thanh T6. Năm 1950 ông Tài (hy

sinh), năm 1960 bà V sinh ra anh Nguyễn Việt T8. Khi ông Tài lấy bà V thì bà V về ở trên thửa đất này đến khi ông Tài hy sinh được một thời gian thì cụ Hồng không cho ở trên thửa đất này. Năm 1961, bà V và các con về sinh sống trên thửa đất này, cụ Hồng ở trên thửa đất cùng cụ Nhữ nhưng vẫn trông nom thửa đất này.

Từ năm 1973 đến năm 1978, thì vợ chồng ông T6 chuyển lên Bắc Giang sinh sống. Năm 1977, cụ Hồng có giao vợ chồng ông T6 sửa chữa nhà do nhà xuống cấp. Vợ chồng ông T6 đã dỡ ba gian nhà cấp 4 và có mua 50 cây tre và 11 cây gỗ để sửa chữa. Đến năm 1981, vợ chồng ông T8 đã sửa chữa các công T4 như hiện nay, khi sửa chữa ông T8 đã lấy toàn bộ nguyên vật liệu cũ và số tre gỗ của vợ chồng ông T6 đã mua.

Năm 2006, vợ chồng ông T8 mua đất làm nhà sang thửa đất khác, thửa đất này không sử dụng vợ chồng ông T8 chỉ chăn nuôi trên phần đất này. Cuối năm 2013, vợ chồng ông T8 cho các hộ dân trong ngõ một phần đất để mở rộng ngõ, phía đầu ngoài rộng khoảng 50cm, phía trong 30cm chạy dọc theo thửa đất. Các hộ dân đã xây dựng lại Tòng và các công T4 khác khi tháo dỡ để mở rộng ngõ. Năm 1991, thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*viết tắt là QSDĐ*) đứng tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn T8.

Bà Thán và ông Tuấn là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông T8 phải trả cho các đồng nguyên đơn thửa đất số 312 cùng phần tài sản trên đất do cụ Hồng xây dựng và hủy giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho ông Nguyễn Văn T8.

Quá T4 giải quyết vụ án nguyên đơn bổ sung đơn khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T8 phải bồi thường những tài sản ông T8 đã tự ý phá từ những năm 1978 là 05 gian nhà cấp IV, 02 gian nhà ngang, 01 gian bếp, 01 gian chuồng lợn, 02 bể nước, 01 gian nhà vệ sinh, Tòng bao quanh thửa đất cao 2m, sân lát gạch vuông, 01 gian cổng. Tổng giá trị các tài sản là 66.000.000đ.

Ông Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị Hương, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn H2, anh Nguyễn Ngọc T2 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N T4 bày: Ông H và các con của bà N không tham gia kiện tụng về vấn đề đòi đất làm nhà và từ chối tham gia tố tụng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T8 T4 bày: Nguồn gốc thửa đất số 312 là của cụ Hồng do có từ các cụ nhiều đời để lại và cụ Hồng có các vợ và các con cháu như ông T6 và các đồng nguyên đơn T4 bày là đúng.

Năm 1937, ông Tài con trai trưởng của cụ Hồng xây dựng gia đình cùng mẹ ông là bà V. Ông Tài và bà V sinh được 02 người con là bà T8 và ông T6. Ông Tài tham gia du kích và đã hy sinh năm 1950. Đến năm 1960 bà V sinh ra ông. Năm 1963, bà T8 đi công tác và đến năm 1967 lấy chồng ở Gia Lâm, HN.

Năm 1965, ông T6 đi công nhân sau chuyển Nh sang phục vụ quân đội tại tỉnh đội Hà Bắc.

Năm 1971, bị lụt ông và bà V có sửa lại thành 4 gian nhà ngói và xây sửa lại công T4 phụ.

Năm 1973, ông T6 xây dựng gia đình với bà Thấn và ở chung nhà với mẹ con ông nhưng ăn riêng, sau một năm thì ông T6 xin việc cho bà Thấn đi công tác tại Tỉnh đội Hà Bắc. Từ đó vợ chồng ông T6, bà Thấn sinh sống tại Bắc Giang ít về nhà.

Năm 1976, do ngôi nhà 4 gian bị mối xông, bị sập đổ H2 toàn chỉ còn lại một số gỗ ông và mẹ ông phải chuyển xuống 2 gian nhà ngang để ở. Đến năm 1981 ông và mẹ ông đã xây dựng được 4 gian nhà cấp 4 (xây gạch lợp ngói). Toàn bộ nguyên vật liệu do ông mua và có lấy một số cây tre của ông T6 nhưng có được sự đồng ý của ông T6. Sau này vợ chồng ông có xây dựng lại H2 toàn công T4 phụ gồm có: 02 gian nhà ngang, 01 gian bếp, 03 gian công T4 phụ chăn nuôi đều cấp 4 và xây Tồng bao quanh thửa đất.

Năm 1983, cụ Hồng chết không để lại di chúc. Năm 1986, ông lấy vợ. Năm 1988 chia ruộng % rau xanh lúc này có bà V, hai vợ chồng ông và con ông ở trên thửa đất này, gia đình ông phải trừ 44m² đất ruộng % rau xanh do đất ở thừa.

Năm 1990, mẹ ông cho ông thửa đất trên và đến năm 1991 ông được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số A 014397 ngày 18/12/1991 mang tên Nguyễn Văn T8. Ông vẫn sử dụng thửa đất từ đó và đóng T2ế nhà đất đầy đủ với nhà nước. Năm 2006, ông mua đất và làm nhà mới nên gia đình ông đã chuyển đến ở đất mới còn thửa đất tranh chấp ông để chăn nuôi.

Tháng 9/2009, vợ chồng ông T6 về đã xảy ra mâu thuẫn nên đã đòi ông phải trả thửa đất. Nay các đồng nguyên đơn yêu cầu gia đình ông trả lại thửa đất số 312 để làm nhà thờ cùng toàn bộ tài sản trên đất. Ông không đồng ý vì lý do: Thửa đất số 312 là của mẹ ông do đi lấy chồng thì được hưởng, mẹ ông đã cho ông và ông đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn đòi bồi thường những tài sản ông đã tự ý phá là: 05 gian nhà cấp 4, 02 gian nhà ngang, 01 gian bếp, 01 gian chuồng lợn, 02 bể nước, 01 gian nhà vệ sinh, Tồng bao quanh thửa đất cao 2m, sân lát gạch vuông, 01 gian công ông không nhất trí. Vì toàn bộ tài sản của cụ Hồng xây dựng trên đất năm 1975-1976 đã bị mối xông đã bị sập H2 toàn, đến năm 1981 ông và mẹ ông đã xây dựng lại các công T4 như hiện nay.

Đối với yêu cầu của bà Thấn buộc ông phải trả 50 cây tre ngâm và 11 cây gỗ (09 cây gỗ xoan, 02 cây gỗ dẻ) = 0,8m³. Ông xác định năm 1981 khi làm nhà ông có lấy khoảng 10 cây tre ngâm của vợ chồng ông T6, bà Thấn để làm nhà

nhưng ông đã trả cho ông T6 bằng giá trị chiếc xe đạp và từ đó đến khi phát sinh tranh chấp vợ chồng ông T6, bà Thân cũng không có ý kiến gì. Nay bà Thân yêu cầu ông phải trả số tre gỗ trên ông không nhất trí.

Bà Nguyễn Thị Thủy H1 nhất trí với lời T4 bày của ông Nguyễn Văn T8.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị V trước khi chết T4 bày: Bà đi làm dâu từ năm 17 tuổi, mẹ chồng mất sớm. Thừa đất số 312 là do cụ Hồng cho vợ chồng bà. Sau khi cụ Nhiên mất cụ Hồng lấy cụ Dinh. Cụ Hồng ở cùng cụ Dinh trên thửa đất này được một năm thì cụ Hồng bảo vợ chồng bà đưa cho cụ tiền thêm vào mua đất khác để cụ và cụ Dinh ở còn thửa đất này vợ chồng bà ở. Việc này cụ Hồng chỉ nói miệng, ngoài vợ chồng bà và cụ Hồng không có ai biết. Cụ Dinh chỉ sống được vài năm và sinh được hai người con nhưng đều mất sớm. Sau đó cụ Hồng lấy cụ Nhữ và ở trên thửa đất cụ Hồng và cụ Dinh đã ở. Còn hai em chồng là bà N và bà Sản đều đi lấy chồng.

Nay các con cháu cụ Hồng đòi vợ chồng anh T8 trả lại thửa đất số 312, bà không đồng ý vì bà cho rằng thửa đất này của cụ Hồng đã cho vợ chồng bà, chồng bà mất thì QSDĐ này do bà quyết định. Bà đã cho ông T8 toàn bộ thửa đất này và đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông T8.

Bà Nguyễn Thị T8 T4 bày: Nguồn gốc thửa đất số 312 là do các cụ để lại. Bà V là mẹ bà lấy bố bà là ông Tài năm 1937 và ở trên thửa đất này. Sau khi cụ Nhiên mất năm 1941 thì cụ Hồng lấy cụ Dinh. Sau khi cụ Dinh mất thì cụ Hồng lấy cụ Nhữ. Từ khi cụ Hồng lấy cụ Dinh và cụ Nhữ thì cụ Hồng ở trên thửa đất khác. Thửa đất này chỉ có bà V, bà và ông T6 ở. Năm 1965, bà đi lấy chồng, ông T6 đi làm thì trên thửa đất này chỉ có bà V và ông T8 ở. Bà cho rằng thửa đất này là của mẹ bà do mẹ bà toàn quyền quyết định. Tại Đơn đề nghị ngày 22/9/2022, bà T8 bà đề nghị hủy bỏ Đơn đề nghị ngày 31/8/2022, yêu cầu chia thừa kế khối di sản cụ Hồng để lại, phần thừa kế được hưởng từ cụ Hồng bà giao cho ông T8 được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt. Bà T8 đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án và các phiên tòa xét xử.

Bà Nguyễn Thị Mầu (tên gọi khác là Nguyễn Thị Hương) T4 bày: Bà là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. Tại Đơn đề nghị ngày 20/9/2022, bà đề nghị được hưởng di sản thừa kế của cụ Hồng, kỷ phần thừa kế được hưởng này bà giao cho ông T8 quản lý, sử dụng và định đoạt. Bà Mầu đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án và các phiên tòa xét xử.

Bà Nguyễn Thị T T4 bày: Bà là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. Tại Đơn đề nghị ngày 22/9/2022, bà đề nghị được hưởng di sản thừa kế của cụ Hồng, kỷ phần thừa kế được hưởng này bà giao cho

ông T8 quản lý, sử dụng và định đoạt. Bà T đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án và các phiên tòa xét xử.

Bà Nguyễn Thị L T4 bày: Bà là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. Tại Đơn đề nghị ngày 20/9/2022, bà đề nghị được hưởng di sản thừa kế của cụ Hồng, kỷ phần thừa kế được hưởng này bà giao cho ông T8 quản lý, sử dụng và định đoạt. Bà T đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án và các phiên tòa xét xử.

Ông Nguyễn Ngọc T2 T4 bày: Ông là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. Tại Đơn xin xác nhận ngày 21/9/2022, ông đề nghị được hưởng di sản thừa kế của cụ Hồng, kỷ phần thừa kế được hưởng này ông giao cho ông T8 quản lý, sử dụng và định đoạt. Ông T2 đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án và các phiên tòa xét xử.

Ông Nguyễn Văn H2 T4 bày: Ông là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. Tại Đơn đề nghị ngày 26/8/2022, ông đề nghị giải quyết theo pháp luật, ông không đòi hỏi quyền lợi liên quan đến thừa đất, từ chối tham gia tố tụng và không thông báo bất cứ nội dung nào liên quan đến việc giải quyết vụ án, không triệu tập ông tham gia xét xử ở các cấp tòa án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Bà Nguyễn Thị Thán, ông Nguyễn Thanh T6 T4 bày: Cụ Hồng chết năm 1983 không để lại di chúc; cụ Hồng có ba vợ và có các con, cháu như đại diện nguyên đơn T4 bày là đúng.

Năm 1973, bà Thán xây dựng gia đình với ông T6, đến năm 1978 thì vợ chồng ông bà chuyển lên Bắc Giang sinh sống. Thời gian ở thôn Yên Nho vợ chồng có mua 50 cây tre, 11 cây gỗ xoan và gỗ dẻ. Khoảng năm 1981 ông T8 đã tận dụng một số nguyên vật liệu của các cụ và tự lấy tre gỗ để làm nhà. Nay bà Thán, ông T6 yêu cầu Tòa án buộc ông T8 phải trả 50 cây tre, 11 cây gỗ (tre và gỗ hiện nay có ở trên một phần mái nhà).

Anh Nguyễn Đức Tùng T4 bày: Quá T4 cải tạo nhà, các công T4 phụ và tân tạo thừa đất số 312 anh có đóng góp cho bố mẹ số tiền 15.000.000đ. Do hiện nay anh đang ở nước ngoài không thể tham gia làm việc tại Tòa án nên anh ủy quyền cho bố anh là ông Nguyễn Văn T8 tham gia giải quyết.

Anh Nguyễn Đức Nhật T4 bày: Quá T4 cải tạo nhà, các công T4 phụ và tân tạo thừa đất số 312 anh còn nhỏ không có đóng góp gì về tài sản mà chỉ đóng góp về công sức. Anh ủy quyền cho bố anh là ông Nguyễn Văn T8 tham gia giải quyết.

Đại diện các hộ trong ngõ ông Nguyễn Văn Sinh, ông Nguyễn Văn Vinh, bà Nguyễn Thị Thiêm, bà Lưu Thị Lâm, ông Vương Đình Nghị, ông Nguyễn Văn Khải, ông Phạm Minh Chuyên, ông Cao Văn Sơn, bà Vương Thị Đạo, ông

Nguyễn Văn Viên, bà Nguyễn Thị Vân T4 bày: Khoảng cuối năm 2013 các hộ dân trong ngõ T8 hành làm ngõ và mở rộng ngõ đi có thống nhất với hộ ông T8 cho mở rộng lối đi phía Tây thửa đất của hộ ông T8, cụ thể: Đầu phía Bắc giáp hộ ông Duyên rộng 0,2m, đầu phía Nam rộng 0,3m chạy dọc theo thửa đất. Đối lại các hộ trong ngõ sẽ xây dựng lại các công T4 của hộ ông T8 phải tháo dỡ để mở rộng ngõ đi. Sau khi tháo dỡ các công T4 của hộ ông T8 các hộ dân đã xây dựng lại bức Tờng, sửa lại nhà cấp 4 và đổ bê Tờng lên phần đất hộ ông T8 đã cho. Đối với các tài sản các hộ đã làm trên phần đất của hộ ông T8 các ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết và từ chối tham gia tố tụng đồng thời xin vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án.

Đại diện Ủy ban nhân dân huyện TT T4 bày: Năm 1991 thực hiện chủ trương cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho các hộ dân địa phương. Chính quyền địa phương đã thông báo cho các hộ dân kê khai làm đơn để cấp giấy chứng nhận QSDĐ. UBND xã Gia Đông đã thành lập Hội đồng xét duyệt cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho các hộ. Ngày 05/10/1991 UBND xã Gia Đông có tờ T4 số 01-TT/UB và Phòng nông nghiệp huyện đã thẩm định và có tờ T4 số 01-TT/HĐGCN ngày 10/10/1991 đề nghị UBND huyện cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho 1.610 hộ gia đình, cá nhân ở xã Gia Đông trong đó có hộ ông Nguyễn Văn T8 tại thửa đất số 312. Tuy nhiên, do công tác quản lý đất đai còn lỏng lẻo nên hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông T8 không còn được lưu giữ chỉ còn lưu giữ được Sổ đăng ký ruộng đất xã Gia Đông năm 1991, quyết định cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho 1.610 hộ gia đình, cá nhân.

Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông T8 thì hộ ông T8 gồm 04 khẩu gồm: Cụ Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn T8, bà Nguyễn Thị Thủy H1 và con trai ông T8 là cháu Nguyễn Đức Tùng.

Về T4 tự cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân tại thời điểm năm 1991 là đúng quy định của pháp luật và không có khiếu kiện nên nguyên đơn có đơn yêu cầu hủy quyết định cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông T8, quan điểm của UBND huyện TT không nhất trí đề nghị Tòa án giữ nguyên quyết định cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông T8.

Tại phiên tòa hôm nay bà Thấn, ông Tuấn là người đại diện vẫn giữ nguyên yêu cầu của nguyên đơn, các đương sự không hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Thấn rút yêu cầu buộc ông T8 phải bồi thường những tài sản ông T8 đã tự ý phá từ những năm 1978 là 05 gian nhà cấp IV, 02 gian nhà ngang, 01 gian bếp, 01 gian chuồng lợn, 02 bể nước, 01 gian nhà vệ sinh, Tờng bao quanh thửa đất cao 2m, sân lát gạch vuông, 01 gian công. Tổng giá trị các tài sản là 66.000.000đ.

Trong phần tranh luận, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Duy Tuấn đề nghị Tòa án: Xem xét yêu cầu khởi kiện đòi thừa đất theo gia phả dòng họ để lại là 14 thước tại xóm Bồng, thôn Yên Nho, xã Gia Đông, huyện TT, tỉnh BN (nay là thửa đất số 312), nguồn gốc thửa đất là do bố cụ Hồng để lại cho cụ Hồng, sau đó bà V cùng các con ở. Mục đích nguyên đơn khởi kiện là để làm nơi thờ cúng chứ không phải yêu cầu chia thừa kế; tài sản trên đất cụ Hồng có xây dựng nhà và tạo lập các tài sản trên đất. Ông T8 không phải con của ông Tài, không có quan hệ huyết thống với cụ Hồng và ông Tài nên không được hưởng di sản của cụ Hồng. Do đó đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn buộc ông T8, bà H1 phải trả cho đồng nguyên đơn thửa đất số 312. Không đồng ý trích trả bị đơn 200m² đất như đề nghị của luật sư Nguyễn Chí Dương.

Do thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ của UBND huyện TT không đúng, hồ sơ cấp giấy chứng nhận hiện ủy ban không lưu giữ và ông T8 không chứng minh được việc tặng cho thửa đất nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho ông T8. Đồng thời không chấp nhận việc trừ ruộng % rau xanh của ông T8 vào đất ở, không chấp nhận trích trả công sức trồng nom, tân tạo đất của bà V và vợ chồng ông T8.

Bà Thân, anh Tú nhất trí với T4 bày của ông Tuấn, bà Thân đề nghị đòi lại 5,6m² đất đã cho 11 hộ dân mở ngõ đi và trị giá 10 cây tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn luật sư Nguyễn Chí Dương đề nghị Hội đồng xét xử xác nhận hộ ông T8 bị trừ 44m² đất nông nghiệp Tong đương với 66m² đất ở, cộng với công sức trồng nom, tân tạo đất của bà V (từ năm 1937), ông T8 (từ năm 1978) đến năm 2010 theo bản án sơ thẩm năm 2018 là 100m² đất; ngoài ra những người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của bà N đều đồng ý để ông T8 sử dụng đất và rút yêu cầu khởi kiện đối với ông T8 nên trích chia công sức cho ông T8 bằng hiện vật mới đảm bảo quyền lợi của ông T8. Cụ thể: Chia cho ông T8 sử dụng 200m² đất.

Bị đơn nhất trí với luận cứ của luật sư Dương, ông cho rằng ông đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ và ông đóng T2 từ đó đến nay; về số tre, gỗ không có ai giao cho ông nên ông không có trách nhiệm phải trả ông T6, bà Thân.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá T4 giải quyết của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 256 BLDS năm 2005; Điều 26, 37, 38, 147, 266, 267 BLTTDS; Án lệ số 05 ngày 06/4/2016 của HĐTP TAND tối cao, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn là ông T3, ông T4, bà M, bà Tuyết, ông T6.

- Buộc ông Nguyễn Văn T8, bà Nguyễn Thị Thủy H1 trả lại đồng nguyên đơn thửa đất số 312, tờ bản đồ số 34, diện tích 314m² đã được UBND huyện TT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/12/1991 cho hộ ông Nguyễn Văn T8 (nay là thửa đất số 55, diện tích 331,6m²).

- Không chấp nhận yêu cầu Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 14397 do UBND huyện TT cấp ngày 18/12/1991 cho hộ ông Nguyễn Văn T8.

- Chấp nhận việc rút yêu cầu của đồng nguyên đơn buộc ông Nguyễn Văn T8 phải bồi thường tài sản bị phá là 66.000.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu đòi tài sản này của đồng nguyên đơn.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Thân, ông Nguyễn Thanh T6. Buộc ông Nguyễn Văn T8 phải trả cho bà Thân giá trị 10 cây tre là 850.000đ.

3. Đồng nguyên đơn ông T3, ông T4, bà M, bà Tuyết, ông T6 phải trả cho gia đình ông T8 là 166m² trong thửa đất số 312.

Án phí: Nguyên đơn, bị đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Đồng nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Ngọc T3, ông Nguyễn Xuân T4, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T5 và ông Nguyễn Thanh T6 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Viết T8, bà Nguyễn Thị Thủy H1 trả lại thửa đất số 312 đồng thời tuyên hủy giấy chứng nhận QSDĐ số A 014397 ngày 18/12/1991 của UBND huyện TT, buộc ông T8 phải bồi thường tài sản do ông T8 đã tự ý phá trị giá 66.000.000đ. Căn cứ yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy quan hệ tranh chấp giữa đồng nguyên

đơn đối với bị đơn là tranh chấp Kiện đòi tài sản. Theo Điều 26, khoản 4 Điều 34, khoản 3 Điều 35, Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự thì T2ộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh BN.

Quá T4 giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị N và ông H (chồng bà N) chết, do đó các con của bà N là Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Hương, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Ngọc T2, Nguyễn Văn H2 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà N.

Đối với bà Nguyễn Thị T8 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà V nhưng bà T8 từ chối tham gia tố tụng; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác là anh Nguyễn Đức Tùng, anh Nguyễn Đức Nhật đã ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T8 và từ chối tham gia tố tụng; Đại diện UBND huyện TT đã có đơn xin xét xử vắng mặt; Đối với các hộ dân có liên quan đến thừa đất đều từ chối tham gia tố tụng và xin xét xử vắng mặt nên Tòa án đã T8 hành giải quyết và xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn thì thấy:

[2.1] Quan hệ huyết thống: Cụ Nguyễn Văn Hồng có 3 vợ và 6 người con, cụ thể:

1. Vợ thứ nhất: Cụ Vương Thị Nhiên (đã chết), hai cụ có 3 người con là:

- Ông Nguyễn Văn Tài, sinh năm 1921 là liệt sỹ chống Pháp (Hy sinh năm 1950).

- Bà Nguyễn Thị Sản, sinh năm 1930 (đã chết) bà Sản sinh được ông Nguyễn Xuân T4, sinh năm 1954.

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1934 (đã chết).

2. Vợ thứ hai: Cụ Vương Thị Dinh (đã chết). Có hai con nhưng đã chết từ nhỏ.

3. Vợ thứ ba: Cụ Nguyễn Thị Nhữ (chết năm 1994) sinh được ba người con:

- Ông Nguyễn Ngọc T3, sinh năm 1950. Trú tại: Yên Nho, Gia Đông, TT, BN

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1953. Trú tại: Ấp Đông Côi, thị trấn Hồ, TT, BN

- Bà Nguyễn Thị Tuyết, sinh năm 1960. Trú tại: Quan Lộc, Tiền Động, Tứ Kỳ, Hải Dương.

[2.2] Đối với yêu cầu đòi thừa đất số 312: Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thừa đất là của cụ Hồng, năm 1983 cụ Hồng chết không để lại di chúc. Xét về thời hiệu thừa kế đến nay không còn. Khối tài sản của cụ Hồng thời

gian đầu do bà V, ông T6 và ông T8 quản lý, sau này do bà V và ông T8 quản lý, ông T6 có đi về vào những ngày cúng giỗ các cụ. Ông T8 là con riêng của bà V nên không được hưởng khối di sản của cụ Hồng để lại. Nay đồng nguyên đơn là đại diện và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của hàng thừa kế thứ nhất của cụ Hồng xác định di sản của cụ Hồng để lại chưa chia và buộc ông T8 phải trả lại thừa đất là có cơ sở chấp nhận.

Ngày 22/11/2022, bị đơn xuất T4 chứng cứ về việc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà N là: chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị Hương, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Ngọc T2 đều đồng ý cho bị đơn được sử dụng phần đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ và xin rút yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn, anh Nguyễn Ngọc H2 từ chối nhận tài sản, từ chối tham gia tố tụng. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện này của các đương sự và đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

[2.3] Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ: Bà V cho rằng quá T4 sử dụng đất cụ Hồng đã cho vợ chồng bà V, ông Tài thừa đất và toàn bộ tài sản trên đất nhưng không đưa ra được các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Năm 1991, ông T8 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ không có ý kiến của đồng nguyên đơn là đại diện cho hàng thừa kế được hưởng khối di sản của cụ Hồng và việc UBND huyện TT không T8 hành thẩm định đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông T8 là chưa đảm bảo T4 tự theo quy định.

Như vậy, giấy chứng nhận QSDĐ số A 014397, vào sổ số 00963 QSDĐ/285 ngày 18/12/1991 của UBND huyện TT cấp cho ông Nguyễn Văn T8 là không đúng đối Tượng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn hủy một phần quyết định số 285/QĐ-UB ngày 18/12/1991 của UBND huyện TT về việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Nguyễn Văn T8 đối với thửa đất số 312.

[2.4] Đối với yêu cầu buộc ông T8 phải bồi thường số tiền 66.000.000đ do tài sản bị ông T8 phá năm 1981: Tại phiên tòa, bà Thán rút yêu cầu đòi ông T8 66.000.000đ. Xét thấy, việc rút yêu cầu của bà Thán là tự nguyện, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

[2.5] Đối với yêu cầu đòi tiền nguyên vật liệu là gạch, ngói, gỗ do ông T8 lấy từ công T4 của cụ Hồng để sửa nhà thì thấy: Các tài sản này hiện không còn tài liệu, chứng cứ chứng minh giá trị tài sản; nguyên đơn cũng không chứng minh được năm 1981 ông T8 lấy nguyên vật liệu từ nhà cũ của cụ Hồng để làm nhà mới; tại thời điểm ông T8 bà V tháo dỡ nhà cũ và làm nhà mới thì cụ Hồng vẫn còn sống, cụ Hồng không có ý kiến gì về việc này. Hơn nữa, các công T4 của cụ Hồng được xây dựng đã lâu, giá trị sử dụng không còn. Tòa án đã T8 hành định giá tài sản nhưng do tài sản không còn từ những năm 1980 nên không

thể định giá được. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của đồng nguyên đơn.

[3] Yêu cầu của bị đơn :

[3.1] Về việc đòi ruộng % lấy đất ở của gia đình ông T8:

Tòa án đã T8 hành làm việc với ông Nguyễn Hải Bằng - Trưởng xóm Bổng năm 1989, cho biết: Ông là người trực tiếp thực hiện việc chia ruộng % cho các hộ gia đình của xóm, tiêu chuẩn chia ruộng như sau: Đất thổ cư cha ông để lại là $240m^2$ trên 1 hộ gia đình, nếu quá diện tích $240m^2$ thì bị trừ vào ruộng % ngoài đồng theo tỷ lệ $1m^2$ rau xanh (ruộng %) = $1,5m^2$ đất ở. Chủ trương chia ruộng % như trên được áp dụng và thực hiện trên toàn huyện TT. Riêng đối với hộ ông T8 có 4 khẩu, được chia ruộng % diện tích $336m^2$. Do diện tích đất ở của hộ ông T8 khi đó vượt quá hạn mức nên đã chia cho hộ ông T8 diện tích ruộng % là $292m^2$, trừ $44m^2$ ruộng % vào đất ở thừa.

Tại sổ ghi chép theo dõi việc chia ruộng do Tòa án T2 thập được thể hiện hộ ông T8 được giao $292m^2$ đất ruộng %.

UBND xã Gia Đông xác định: Năm 1988-1989, địa pH1 có thực hiện chính sách chia ruộng % trên địa bàn xã Gia Đông, mỗi khẩu được $84m^2$ (3,5 thước). Thời kỳ đó theo quy định, mỗi hộ gia đình được sử dụng diện tích đất ở $240m^2$. Nếu hộ gia đình nào vượt quá thì sẽ bị trừ đất ruộng % (đất rau xanh) theo tỷ lệ $1,5m^2$ đất ở bằng $1m^2$ đất %. Đối với hộ gia đình ông T8, hiện nay địa phương, UBND xã Gia Đông không còn lưu giữ hồ sơ sổ sách liên quan đến việc trừ đất ruộng % nên số liệu cụ thể không thể cung cấp cho Tòa án. Năm 1992 thực hiện chia ruộng ổn định lâu dài cho các hộ theo chỉ đạo, UBND xã chỉ đạo các thôn chia ruộng cho các hộ trong đó giữ ổn định ruộng % (không chia lại) và chuyển sổ ruộng % thành ruộng canh tác ổn định cho các hộ. Và T8 hành lập sổ bộ T2 đất nông nghiệp chung cho các hộ sử dụng từ đó đến nay. Đối với hồ sơ chia ruộng % đối với các hộ dân trên địa bàn xã Gia Đông thì UBND không lưu trữ.

Với những chứng cứ trên có căn cứ xác định hộ ông T8 đã bị trừ đất ruộng % để lấy đất ở theo tỷ lệ quy đổi là: ($44m^2$ đất ruộng x 1,5) = $66m^2$ đất ở. Do đó trong số diện tích đất ở của thửa số 312 có $66m^2$ đất do gia đình ông T8 bị trừ đất ruộng %.

[3.2] Công sức quản lý, duy trì, T8n tạo thửa đất của bà V và gia đình ông T8:

Tại phiên tòa sơ thẩm năm 2018, bị đơn không yêu cầu trích chia công sức quản lý, duy trì, tân tạo của bị đơn đối với thửa đất số 312 nên bản án sơ thẩm bị

hủy (do vượt quá yêu cầu khởi kiện). Nay bị đơn có yêu cầu chia công sức nên cần chấp nhận yêu cầu này của bị đơn.

Theo các đương sự thì năm 1960 cụ Hồng chuyển sang sinh sống ở thửa đất khác. Bà V cùng các con là bà T8, ông T6 và ông T8 đã sử dụng thửa đất từ năm 1960. Sau khi bà T8 và ông T6 đi công tác thì từ năm 1978 đến năm 1986, thửa đất do bà V và ông T8 quản lý sử dụng. Năm 1986, ông T8 kết hôn với bà Nguyễn Thị Thủy H1 thì thửa đất do bà V và vợ chồng ông T8 cùng quản lý, sử dụng.

Như vậy, từ khi cụ Hồng chết (năm 1983), thửa đất vẫn được bà V và ông T8 quản lý, sử dụng cho đến nay. Năm 1991 (thời điểm ông T8 được cấp GCNQSD đất) đến năm 2010 không có ai tranh chấp đất với ông T8. Dù ông T8 không phải là con cháu cụ Hồng nhưng ông đã lớn lên và sinh sống trên thửa đất của các cụ để lại, từ khi ông sinh ra cho đến khi cụ Hồng chết thì cụ Hồng vẫn để cho mẹ con ông sinh sống, quản lý và sử dụng thửa đất. Nếu như không muốn cho cụ V, ông T8 sử dụng thửa đất thì khi còn sống cụ Hồng cùng các con cháu phải tranh chấp, không cho bà V, ông T8 ở. Nhưng trước và sau khi cụ Hồng chết bà V, ông T8 vẫn ở, cũng như quản lý, sử dụng thửa đất này mà con cháu cụ Hồng không ai phản đối. Năm 2006, vợ chồng ông T8 mua đất khác làm nhà ở ở thửa đất số 312 vẫn được bà V và ông T8 quản lý cho đến năm 2010 (khi các bên bắt đầu xảy ra tranh chấp đòi thửa đất để làm nhà thờ).

Năm 1986, ông T8 kết hôn với bà H1 và vợ chồng cùng sinh sống trên thửa đất cho đến năm 2006. Như vậy, bà V và gia đình ông T8 đã có thời gian rất dài sinh sống ổn định trên đất, có công sức quản lý, tận tảo sử dụng thửa đất nên cần trích chia một phần giá trị thửa đất cho bà V và gia đình ông T8 100m² đất (bà V 50m², gia đình ông T8 50m²) như bản án sơ thẩm số 16/2018/DSST ngày 29/8/2018 của TAND tỉnh BN đã giải quyết là phù hợp.

[3.3] Đối với phần diện tích ngõ đi:

Đồng nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông T8 trả lại 5,6m² đất mà ông T8 đã cho 11 hộ dân làm đường mở rộng ngõ vào năm 2013. Theo kết quả đo đạc hiện tại diện tích đã cho ngõ đi là 10,4m². Phần diện tích đất này là một phần của thửa đất số 312 nên yêu cầu này của phía nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

Quá T4 giải quyết vụ án, bà Thân cung cấp cho Tòa án biên bản họp gia đình thể hiện bà V, bà T8, ông T6 và ông T8 đồng ý về việc mở rộng ngõ đi. Tuy nhiên sau đó ông T6 có đơn bãi nại không đồng ý với nội dung của cuộc họp này nên phần diện tích lối đi là 10,4m² sẽ được đối trừ với phần giá trị tài sản bà V và ông T8 được hưởng.

[4] Về diện tích của thửa đất số 312:

Theo giấy chứng nhận QSDĐ là 314m, theo bản đồ đo đạc năm 2004 là 342m², theo hiện trạng là 331,6m² (không tính diện tích đã cho mở rộng ngõ đi).

Như đã phân tích tại mục [3.1], thửa đất có một phần đất là do gia đình ông T8 đổi 44m² ruộng % lấy 66m² đất ở nên gia đình ông T8 được quản lý sử dụng 66m² đất này, cộng với diện tích được trích chia công sức đóng góp 50m², tổng là 116m².

Đối với 50m² trích chia công sức cho bà V: Theo ý nguyện của bà V thì tài sản bà được hưởng bà cho ông T8, không cho ai khác, nên phần diện tích này được giao cho ông T8.

Sau khi trừ phần diện tích đã cắt cho ngõ đi là 10,4m², gia đình ông T8 được chia diện tích 155,6m² đất của thửa đất số 312. Phần diện tích đất còn lại là 176m² được giao cho đồng nguyên đơn quản lý, sử dụng.

Các đương sự liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định.

Ngày 16/9/2022, theo yêu cầu của bị đơn, tòa án đã T8 hành đo đạc, thẩm định, định giá tài sản lại thì các tài sản trên đất đều đã cũ nát và không còn giá trị, cây cối trên đất đều là cây ăn quả ngắn ngày. Vì vậy, tài sản tranh chấp trong vụ án chỉ là giá trị QSDĐ thửa đất số 312, ngoài ra không còn gì khác.

[5] Đối với đơn yêu cầu của bà V đề nghị xem xét ông T8 là con của bà với cụ Nguyễn Văn Hồng, trong quá T4 giải quyết vụ án thì bà V chết. Ông T8 có đơn yêu cầu Tòa án T8 hành giám định. Tại phiên tòa sơ thẩm năm 2018, ông T8 rút yêu cầu này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Bà Thấn, ông T6 yêu cầu ông T8 trả số tre, gỗ ông T8 đã lấy làm nhà từ năm 1981: Trong quá T4 giải quyết vụ án, ông T8 chỉ thừa nhận có lấy 10 cây tre ngâm về làm nhà và ông đã đổi chiếc xe đạp nhưng phía người liên quan không thừa nhận việc đổi xe và ông T8 cũng không có căn cứ chứng minh. Do đó cần chấp nhận một phần yêu cầu của ông T6, bà Thấn. Buộc ông T8 phải trả ông T6, bà Thấn giá trị 10 cây tre theo kết quả định giá là 850.000đ.

Anh Nguyễn Đức Nhật T4 bày anh có đóng góp cho bố mẹ số tiền 15.000.000đ trong quá T4 cải tạo nhà, các công T4 phụ và tân tạo thửa đất số 312. Xét thấy, anh Nhật đã ủy quyền cho ông T8 (ông T8 đã có đơn rút yêu cầu đòi 15.000.000đ này) và phần công sức này đã được tính chung cho gia đình ông T8 nên không tính riêng cho anh Nhật nữa.

Bà T8 là con của ông Tài và bà V đã từ chối không tham gia vào quá T4 giải quyết vụ án và không yêu cầu gì về quyền lợi của bà trong vụ án này; đại

diện các hộ dân trong ngõ ông Nguyễn Văn Sinh, ông Nguyễn Văn Vinh, bà Nguyễn Thị Thiêm, bà Lưu Thị Lâm, ông Vương Đình Nghị, ông Nguyễn Văn Khải, ông Phạm Minh Chuyên, ông Cao Văn Sơn, bà Vương Thị Đạo, ông Nguyễn Văn Viện, bà Nguyễn Thị Vân đã từ chối không tham gia vào quá T4 giải quyết vụ án và không yêu cầu gì về quyền lợi của các hộ trong vụ án này nên Toà án không xem xét.

[6] Đối với Di chúc của bà Nguyễn Thị V:

Ngày 15/3/2007, bà V lập 01 bản di chúc có xác nhận của UBND xã Gia Đông. Đến ngày 25/01/2013 bà V thay đổi và xác lập 01 bản di chúc khác, có 2 người làm chứng và được công chứng tại Văn phòng luật sư Đức Thịnh. Tại bản di chúc này, bà V để lại toàn bộ thửa đất số 312 cho vợ chồng ông T8, bà H1 được hưởng.

Như đã phân tích tại mục [2.2], do thửa đất số 312 có nguồn gốc là của cụ Hồng nên việc bà V tự định đoạt toàn bộ thửa đất này là không đúng đối Tượng, hơn nữa thời điểm bà V lập di chúc thì giấy chứng nhận QSDĐ đang mang tên ông T8, nên di chúc này không hợp pháp.

[7] Án phí: Do đồng nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Lệ phí: Do yêu cầu của đồng nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản. Bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc, thẩm định định giá tài sản gồm: Ngày 15/6/2012 là 3.000.000đ, ngày 02/4/2014 là 2.100.000đ, ngày 18/8/2015 là 2.000.000đ, ngày 16/9/2022 là 10.000.000đ, tổng cộng là 17.100.000đ.

Do bà Nguyễn Thị Thán đã nộp 7.100.000đ tạm ứng lệ phí (Ngày 15/6/2012 là 3.000.000đ, ngày 02/4/2014 là 2.100.000đ, ngày 18/8/2015 là 2.000.000đ) nên ông Nguyễn Văn T8, bà Nguyễn Thị Thủy H1 phải trả lại bà Nguyễn Thị Thán 7.100.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, 37, 38, 147, 166, 266, 267 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 256 BLDS năm 2005; Điều 166 Bộ luật Dân sự; điểm d khoản 2 Điều 106, Điều 203 Luật Đất đai; Án lệ số 05/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc T3, ông Nguyễn Xuân T4, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Tuyết. Hủy một phần quyết định số 285/QĐ-UB ngày 18/12/1991 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T8 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A014397 của UBND huyện TT cấp cho ông Nguyễn Văn T8 đối với thửa đất số 312, tờ bản đồ số 34, diện tích là 314m² tại thôn Yên Nho, xã Gia Đông, huyện TT, tỉnh BN.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn, buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T8 (Nguyễn Viết T8) và bà Nguyễn Thị Thủy H1 phải trả cho đồng thừa kế của cụ Nguyễn Văn Hồng là ông Nguyễn Ngọc T3, ông Nguyễn Xuân T4, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T5 và ông Nguyễn Thanh T6 là 176m² đất T2ộc thửa đất số 312, tờ bản đồ số 34 tại thôn Yên Nho, xã Gia Đông, huyện TT, tỉnh BN. Tứ cận được xác định theo hình 9-4-5-8, cụ thể: Cạnh 9-4 dài 21,51m giáp nhà ông Nguyễn Văn T8; cạnh 4-5 dài 9,48m giáp nhà ông Nguyễn Văn Duyên; cạnh 5-8 giáp nhà ông Nguyễn Văn Long (bao gồm các đoạn: 5-6 dài 2m, 6-7 dài 3,42m, 7-8 dài 14,5m); cạnh 8-9 dài 8,88m giáp đường đi.

4. Giao cho ông Nguyễn Văn T8 (Nguyễn Viết T8) và bà Nguyễn Thị Thủy H1 được sử dụng 155,6m² đất T2ộc thửa đất số 312, tờ bản đồ số 34 tại thôn Yên Nho, xã Gia Đông, huyện TT, tỉnh BN. Tứ cận được xác định theo hình 10-3-4-9, cụ thể: Cạnh 10-3 (gồm: đoạn 10-11 dài 0,73m và đoạn 11-3 dài 22,08m) giáp đường đi; cạnh 3-4 dài 6,95m giáp nhà ông Nguyễn Văn Duyên; cạnh 4-9 giáp đất chia cho đồng nguyên đơn; cạnh 9-10 dài 6,9m giáp đường đi. Có sơ đồ kèm theo bản án.

Các đương sự liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định.

5. Chấp nhận việc rút yêu cầu của đồng nguyên đơn về việc buộc ông Nguyễn Văn T8 phải bồi thường số tiền phá tài sản là 66.000.000đ.

6. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thán, ông Nguyễn Thanh T6 buộc ông Nguyễn Văn T8 phải trả 10 cây tre trị giá 850.000đ, không chấp nhận yêu cầu đòi 40 cây tre, 9 cây gỗ xoan và 02 cây gỗ dẻ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho đồng nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

H2 trả: Bà Nguyễn Thị N 200.000đ (do những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng là chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị Hương, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Ngọc T2, anh Nguyễn Văn H2) theo biên lai số BN/2010/003383, bà Nguyễn Thị M 200.000đ theo biên lai số BN/2010/003384, ông Nguyễn Ngọc T3 200.000đ theo biên lai số BN/2010/003389, bà Nguyễn Thị T5200.000đ theo biên lai số BN/2010/003388, ông Nguyễn Xuân T4 200.000đ theo biên lai số BN/2010/003387, ông Nguyễn Thanh T6 200.000đ theo biên lai số BN/2010/003386, cùng ngày 04/04/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT, tỉnh BN.

H2 trả: Bà Nguyễn Thị M 300.000đ theo biên lai số AA/2017/0004343, ông Nguyễn Ngọc T3 và ông Nguyễn Xuân T4 600.000đ theo biên lai số AA/2017/0004340, ông Nguyễn Thanh T6 và bà Nguyễn Thị Thấn 600.000đ theo biên lai số AA/2017/0004339, bà Nguyễn Thị T5300.000đ theo biên lai số AA/2017/0004342 cùng ngày 12/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân tỉnh BN.

H2 trả bà Nguyễn Thị Thấn 307.000đ tại biên lai số BN/2010/004728 ngày 03/10/2014 và 1.650.000đ theo biên lai số BN/2010/004796 ngày 28/12/2015 của Cục thi hành án dân sự tỉnh BN.

H2 trả ông Nguyễn Văn T8 và bà Nguyễn Thị Thủy H1600.000đ theo biên lai số AA/2017/0004345 ngày 13/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân tỉnh BN.

6. Lệ phí: Ông Nguyễn Văn T8, bà Nguyễn Thị Thủy H1 phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản là 17.100.000đ. Ông Nguyễn Văn T8, bà Nguyễn Thị Thủy H1 phải trả lại bà Nguyễn Thị Thấn 7.100.000đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự;

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh BN;
- Cục THA DS tỉnh BN;
- Chi cục THADS huyện TT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn T5Mai